Chi tiết mã HS 9305.99.91

Mã HS	9305.99.91
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 14:33:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/93059991/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18447
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18447
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18447
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ACFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AC!E17772
ATIGA	2022	2022	*	AT!E17701
ATIGA	2023	2023	*	AT!F17701
ATIGA	2024	2024	*	AT!G17701
ATIGA	2025	2025	*	AT!H17701
ATIGA	2026	2026	*	AT!I17701
ATIGA	2027	2027	*	AT!J17701
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E17757
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F17757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G17757
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H17757
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I17757
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J17757
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E17758
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F17758
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G17758
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H17758
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I17758
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J17758
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F17763
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H17720
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F17715
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G17715
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H17715
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I17715
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J17715
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K17715
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17761
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17761
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17761
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17761
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17761
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17761
VCFTA	2022	2022	*	VC!D17823
VCFTA	2023	2023	*	VC!E17823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	*	VC!F17823
VCFTA	2025	2025	*	VC!G17823
VCFTA	2026	2026	*	VC!H17823
VCFTA	2027	2027	*	VC!I17823
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D17801
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E17801
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F17801
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G17801
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H17801
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I17801
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17794
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17794
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17794
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17794
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17794
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17794
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D17824
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E17824
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F17824
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G17824
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H17824
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I17824
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D17823
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E17823
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F17823
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G17823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H17823
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I17823
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D17917
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E17917
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F17917
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G17917
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H17917
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I17917
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J17917
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D17786
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E17786
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F17786
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G17786
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H17786
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I17786
RCEP B	2022	2022	*	B!D17786
RCEP B	2023	2023	*	B!E17786
RCEP B	2024	2024	*	B!F17786
RCEP B	2025	2025	*	B!G17786
RCEP B	2026	2026	*	B!H17786
RCEP B	2027	2027	*	B!I17786
RCEP C	2022	2022	*	C!D17784
RCEP C	2023	2023	*	C!E17784
RCEP C	2024	2024	*	C!F17784
RCEP C	2025	2025	*	C!G17784
RCEP C	2026	2026	*	C!H17784

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I17784
RCEP D	2022	2022	*	D!D17783
RCEP D	2023	2023	*	D!E17783
RCEP D	2024	2024	*	D!F17783
RCEP D	2025	2025	*	D!G17783
RCEP D	2026	2026	*	D!H17783
RCEP D	2027	2027	*	D!I17783
RCEP E	2022	2022	*	E!D17787
RCEP E	2023	2023	*	E!E17787
RCEP E	2024	2024	*	E!F17787
RCEP E	2025	2025	*	E!G17787
RCEP E	2026	2026	*	E!H17787
RCEP E	2027	2027	*	E!I17787
RCEP F	2022	2022	*	F!D17786
RCEP F	2023	2023	*	F!E17786
RCEP F	2024	2024	*	F!F17786
RCEP F	2025	2025	*	F!G17786
RCEP F	2026	2026	*	F!H17786
RCEP F	2027	2027	*	F!I17786
VIFTA	2024	2024	27	VI!F16666
VIFTA	2025	2025	24	VI!G16666
VIFTA	2026	2026	21	VI!H16666
VIFTA	2027	2027	18	VI!I16666

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)		173/2018/TT-BQP	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,4; M: 8,1” có mức chung 5,4% và mức “M:” 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,4; M: 8,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VN-LAO 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9305.99 có 4 dòng thuế; dòng 9305.99.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN).	9305.99.11 Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN); 9305.99.19 Loại khác; 9305.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9305.99.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 9305.99.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18447), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.